

Đính

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ THIỆN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39 /TB-UBND

Phú Thiện, ngày 21 tháng 10 năm 2020

THÔNG BÁO
Kết luận của Lãnh đạo UBND huyện

Sau khi xem xét Tờ trình số 269/TTr – HĐBT ngày 19/10/2020 của Hội HĐ BT, HT & TĐC huyện về việc xin ý kiến về các nội dung trong Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Kè chống sạt lở suối Ia Sol đoạn qua thị trấn Phú Thiện (Đoạn từ Km0+900 đến Km1+835), thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện.

Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Lãnh đạo UBND huyện; UBND huyện có ý kiến như sau:

Thống nhất dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Kè chống sạt lở suối Ia Sol đoạn qua thị trấn Phú Thiện (Đoạn từ Km0+900 đến Km1+835), thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện; Giao Phòng Tài nguyên – Môi trường (Cơ quan thường trực HĐ BT, HT & TĐC huyện) tiếp tục tham mưu UBND huyện triển khai các bước tiếp theo theo đúng quy định.

UBND huyện thông báo để Phòng Tài nguyên – Môi trường biết, triển khai thực hiện. /

Nơi nhận:

- Thường trực Huyện ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Chánh VP HĐND - UBND;
- Phòng Tài nguyên – Môi trường;
- Lưu: VT, cv L.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Ngô

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ THIỆN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Phú Thiện, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Kè chống sạt lở suối Ia Sol đoạn qua thị trấn Phú Thiện (Đoạn từ Km0+900 đến Km1+835), thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 15/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 22/5/2013 của UBND tỉnh Gia Lai V/v ban hành bảng giá nhà xây dựng mới, bảng giá vật kiến trúc xây dựng mới trên đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 của UBND tỉnh V/v ban hành đơn giá đền bù cây cối, hoa màu trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 22/4/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Kè chống sạt lở suối Ia Sol đoạn qua thị trấn Phú Thiện (Đoạn từ Km0+900 đến Km1+835), thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện;

Căn cứ Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Kè chống sạt lở suối Ia Sol đoạn qua thị trấn Phú Thiện (Đoạn từ Km0+900 đến Km1+835), thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện;

Căn cứ Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2019 – 2024 trên địa bàn huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 17/3/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Phú Thiện;

Căn cứ Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 841/QĐ-SGTVT ngày 26/11/2019 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Kè chống sạt lở suối Ia Sol đoạn qua thị trấn Phú Thiện (Đoạn từ Km0+900 đến Km1+835), thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện;

Căn cứ Quyết định số 306/QĐ – UBND ngày 15/9/2020 của UBND huyện Phú Thiện về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất làm căn cứ xác định giá bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Kè chống sạt lở suối Ia Sol đoạn qua thị trấn Phú Thiện (Đoạn từ Km0+900 đến Km1+835), thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện;

Căn cứ Thông báo số 14/TB-UBND ngày 17/4/2020 của UBND huyện Phú Thiện thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án: Kè chống sạt lở suối Ia Sol đoạn qua thị trấn Phú Thiện (Đoạn từ Km0+900 đến Km1+835), thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện;

Theo đề nghị của Hội đồng BT, HT & TĐC huyện tại Tờ trình số: /TTr - HĐBT ngày tháng năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ & tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Kè chống sạt lở suối Ia Sol đoạn qua thị trấn Phú Thiện (Đoạn từ Km0+900 đến Km1+835), thị trấn Phú Thiện, với các nội dung như sau:

Tổng số hộ bị ảnh hưởng	: 21 hộ;
Tổng số tổ chức bị ảnh hưởng	: 0 tổ chức;
Tổng diện tích đất thu hồi	: 24.312,7 m ² . Trong đó:
Đất ở	: 1.578,5 m ² ;
Đất nông nghiệp	: 22.734,2 m ² ;
Đất nghĩa địa	: 0.0 m ² .

Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện.

Đơn vị thực hiện: Hội đồng BT, HT & TĐC huyện Phú Thiện.

Địa điểm thực hiện: Thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai.

Tổng kinh phí thực hiện phương án: 8.409.796.000 đồng.

(Tám tỷ, bốn trăm lẻ chín triệu, bảy trăm chín mươi sáu nghìn đồng)

Trong đó:

Số tiền bồi thường và hỗ trợ trực tiếp : 8.244.898.000 đồng.

Chi phí cho công tác tổ chức thực hiện BT-GPMB : 164.898.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục đính kèm).

* Nguồn vốn:

+ Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2018 được phê duyệt tại Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND tỉnh Gia Lai: 3.330.000.000 đồng;

+ Nguồn Ngân sách Nhà nước: 5.079.796.000 đồng.

Điều 2. Nhiệm vụ cụ thể:

1. Ủy ban nhân dân thị trấn Phú Thiện niêm yết công khai Phương án tại trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn; phối hợp Mặt trận, đoàn thể cơ sở và các ngành chức năng huyện vận động, tuyên truyền cho những hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi hiệu về pháp luật của Nhà nước về đất đai để tự giác nhận tiền bồi thường, giao mặt bằng cho đơn vị thi công công trình.

2. Phòng Tài nguyên & MT (Thường trực Hội đồng BT, HT & TĐC) lập thủ tục nhận kinh phí và tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ đúng đối tượng; chủ trì, phối hợp các ngành có liên quan xây dựng Phương án cưỡng chế thu hồi đất - GPMB thi công công trình (nếu có).

3. Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân thuộc diện thu hồi đất cổ tình không thực hiện Phương án này sẽ bị cưỡng chế thu hồi đất để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn huyện Phú Thiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng các phòng: Tài chính - KH, Tài nguyên & MT, Kinh tế và Hạ tầng, Nông nghiệp & PTNT; Chủ tịch UBND thị trấn Phú Thiện; Chi cục thuế khu vực Ayun Pa - Phú Thiện - Ia Pa; Thường trực Hội đồng bồi thường, hỗ trợ & TĐC huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các PCT UBND huyện;
- CVP, PCVP UBND huyện;
- Lưu: VT, cvL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục 01:

DỰ THẢO

BẢNG TỌNG HỢP VỀ GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH CT:

STT (MS)	HỌ VÀ TÊN	Địa Chỉ	Diện tích đất thu hồi (m²)	Bồi thường và hỗ trợ về đất		Bồi thường về cây cối và hoa màu		Bồi thường về nhà cửa, vật kiến trúc		Chỉnh sách hỗ trợ	Tổng số tiền BT và hỗ trợ
				1	2	3	4	5=1+2+3+4			
1	Đoàn Ngọc Thọ	TDP 03	544,8	470.110.000	8.094.000	494.071.000	0	972.275.000			
2	Lê Hữu Quân	TDP 03	666,6	466.620.000	27.512.000	418.223.000	0	912.355.000			
3	Lê Huy Triều	TDP 03	1.142,1	502.283.000	67.326.000	189.513.000	0	759.122.000			
4	Nguyễn Văn Phúc	TDP 03	677,1	1.344.845.000	19.288.000	1.147.393.000	0	2.511.526.000			
5	Dương Văn Lợi	TDP 03	266,0	691.600.000	27.653.000	98.084.000	0	817.337.000			
6	Nguyễn Sai	TDP 03	4.985,6	456.421.000	48.295.000	421.597.000	0	926.313.000			
7	Long Văn Sỹ	TDP 03	79,4	5.955.000	0	0	0	5.955.000			
8	Nguyễn Văn Huy	TDP 04	209,0	15.675.000	0	0	0	15.675.000			
9	Kpã Yok	TDP 03	5.173,0	387.975.000	2.945.000	3.000.000	0	393.920.000			
10	Huỳnh Thị Mót	TDP 03	1.654,8	118.154.000	8.481.000	29.030.000	0	155.665.000			
11	Ksor MNú	TDP 04	1.917,2	136.888.000	0	0	0	136.888.000			
12	Ksor Hlím	TDP 03	773,0	55.192.000	0	0	0	55.192.000			
13	Võ Thị Bích Hoa	TDP 03	634,0	45.268.000	15.046.000	0	0	60.314.000			
14	Ksor Miên	TDP 03	1.786,2	127.535.000	0	0	0	127.535.000			
15	Ksor To	TDP 03	1.750,0	124.950.000	17.441.000	0	0	142.391.000			
16	Rcom Khnom	TDP 03	923,0	65.902.000	2.727.000	0	0	68.629.000			
17	Nay H'Pat	TDP 03	1.006,0	71.829.000	0	0	0	71.829.000			
18	Ksor Bieng (Rcom H'Buer)	TDP 03	124,9	8.918.000	0	0	0	8.918.000			
19	Đàm Thị Hà	TDP 03	-	0	0	29.030.000	0	29.030.000			
20	Nguyễn Trai	TDP 02		Điều chỉnh, bổ sung tăng							
21	Nguyễn Văn Quyền	TDP 03		Điều chỉnh, bổ sung tăng							
29	21 hộ	Cộng	24.312,7	5.096.120.000	244.808.000	2.829.941.000	0	8.244.898.000			

Tổng Dự toán phương án		Tổng kinh phí thực hiện Phương án	
1. Giá trị bồi thường và hỗ trợ trực tiếp		8.244.898.000	
2. Chi phí cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường - GPMB = 2,0%*(Giá trị bồi thường và HT trực tiếp)		164.898.000	
3. Tổng kinh phí thực hiện phương án = (1 + 2)		8.409.796.000	

Phụ lục 02:

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG VÀ HỒ TRỢ VÉ ĐẤT CÔNG TRÌNH:

Bờ kè la Sol

MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN	Địa Chỉ	Loại đất	Hệ số	Diện tích thu hồi (m ²)	D/tích tính hỗ trợ (m ²)	Hệ số	Đơn giá (Đ/m ²)	Thành Tiền (Đồng)
1	Đoàn Ngọc Thọ	TDP 03	Đất ở đường Hùng Vương VT1 (Phía Tây cầu la Sol đến phía Tây Trần	96	170,00	-	1	2.600.000	442.000.000
1			Đất trồng cây hàng năm khác thị trấn Phú Thiện VT1 (2020)	96	374,80	-	1	25.000	9.370.000
1			Hồ trợ đất trồng cây hàng năm khác thị trấn Phú Thiện VT1 (2020)	94	-	374,80	2	25.000	18.740.000
2	Lê Hữu Quân	TDP 03	Đất ở đường Hùng Vương VT1 (Phía Tây cầu la Sol đến phía Tây Trần	100	165,00	-	1	2.600.000	429.000.000
2			Đất trồng cây hàng năm khác thị trấn Phú Thiện VT1 (2020)	100	501,60	-	1	25.000	12.540.000
2			Hồ trợ đất trồng cây hàng năm khác thị trấn Phú Thiện VT1 (2020)	100	-	501,60	2	25.000	25.080.000
3	Lê Huy Triều	TDP 03	Đất ở đường Hùng Vương VT1 (Phía Tây cầu la Sol đến phía Tây Trần	92	165,00	-	1	2.600.000	429.000.000
3			Đất trồng cây hàng năm khác thị trấn Phú Thiện VT1 (2020)	92	977,10	-	1	25.000	24.428.000
3			Hồ trợ đất trồng cây hàng năm khác thị trấn Phú Thiện VT1 (2020)	92	-	977,10	2	25.000	48.855.000
4	Nguyễn Văn Phúc	TDP 03	Đất ở đường Hùng Vương VT1 (Phía Tây cầu la Sol đến phía Tây Trần	28	212,50	-	1	2.600.000	552.500.000
4			Đất ở đường Hùng Vương VT1 (Phía Tây cầu la Sol đến phía Tây Trần	31	300,00	-	1	2.600.000	780.000.000
4			Đất trồng cây hàng năm khác thị trấn Phú Thiện VT1 (2020)	31	164,60	-	1	25.000	4.115.000
4			Hồ trợ đất trồng cây hàng năm khác thị trấn Phú Thiện VT1 (2020)	-	-	164,60	2	25.000	8.230.000
5	Dương Văn Lợi	TDP 03	Đất ở đường Hùng Vương VT1 (Phía Tây cầu la Sol đến phía Tây Trần	98	266,00	-	1	2.600.000	691.600.000
6	Nguyễn Sai	TDP 03	Đất ở đường Trường Chinh VT3 (Đoạn từ Hùng Vương đến Trần Hưng	100	300,00	-	1	350.000	105.000.000
6			Đất trồng cây hàng năm khác thị trấn Phú Thiện VT1 (2020)	100	152,00	-	1	25.000	3.800.000
6			Hồ trợ đất trồng cây hàng năm khác thị trấn Phú Thiện VT1 (2020)	100	-	152,00	2	25.000	7.600.000
6			Đất trồng cây hàng năm khác thị trấn Phú Thiện VT1 (2020)	102	820,70	-	1	25.000	20.518.000
6			Hồ trợ đất trồng cây hàng năm khác thị trấn Phú Thiện VT1 (2020)	102	-	820,70	2	25.000	41.035.000
6			Đất trồng cây hàng năm khác thị trấn Phú Thiện VT1 (2020)	104	3.712,90	-	1	25.000	92.823.000
6			Hồ trợ đất trồng cây hàng năm khác thị trấn Phú Thiện VT1 (2020)	104	-	3.712,90	2	25.000	185.645.000
7	Long Văn Sỹ	TDP 03	Đất trồng cây hàng năm khác thị trấn Phú Thiện VT1 (2020)	108	79,40	-	1	25.000	1.985.000
7			Hồ trợ đất trồng cây hàng năm khác thị trấn Phú Thiện VT1 (2020)	108	-	79,40	2	25.000	3.970.000
8	Nguyễn Văn Huy	TDP 04	Đất trồng cây hàng năm khác thị trấn Phú Thiện VT1 (2020)	2	209,00	-	1	25.000	5.225.000
8			Hồ trợ đất trồng cây hàng năm khác thị trấn Phú Thiện VT1 (2020)	2	-	209,00	2	25.000	10.450.000

MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN	Địa Chỉ	Loại đất	Thửa số	Diện tích thu hồi (m ²)	D/tích tính hồ trợ (m ²)	Hệ số	Đơn giá (Đ/m ²)	Thành Tiền (Đồng)
9	Kpả Yok	TDP 03	Đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT1 (2020)	106	996,00	-	1	25.000	24.900.000
9			Hồ trợ đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT1 (2020)	106	-	996,00	2	25.000	49.800.000
9			Đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT1 (2020)	81	3.945,40	-	1	25.000	98.635.000
9			Hồ trợ đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT1 (2020)	81	-	3.945,40	2	25.000	197.270.000
9			Đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT1 (2020)	83	231,60	-	1	25.000	5.790.000
9			Hồ trợ đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT1 (2020)	83	-	231,60	2	25.000	11.580.000
10	Huỳnh Thị Mội	TDP 03	Đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT2 (2020)	87	395,20	-	1	23.800	9.406.000
10			Hồ trợ đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT2 (2020)	87	-	395,20	2	23.800	18.812.000
10			Đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT2 (2020)	95	256,20	-	1	23.800	6.098.000
10			Hồ trợ đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT2 (2020)	95	-	256,20	2	23.800	12.195.000
10			Đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT2 (2020)	89	343,60	-	1	23.800	8.178.000
10			Hồ trợ đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT2 (2020)	89	-	343,60	2	23.800	16.355.000
10			Đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT2 (2020)	96	84,10	-	1	23.800	2.002.000
10			Hồ trợ đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT2 (2020)	96	-	84,10	2	23.800	4.003.000
10			Đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT2 (2020)	91	462,70	-	1	23.800	11.012.000
10			Hồ trợ đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT2 (2020)	91	-	462,70	2	23.800	22.025.000
10			Đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT2 (2020)	97	113,00	-	1	23.800	2.689.000
10			Hồ trợ đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT2 (2020)	97	-	113,00	2	23.800	5.379.000
11	Ksor M'Nú	TDP 04	Đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT2 (2020)	85	1.917,20	-	1	23.800	45.629.000
11			Hồ trợ đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT2 (2020)	85	-	1.917,20	2	23.800	91.259.000
12	Ksor H'lim	TDP 03	Đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT2 (2020)	96	250,30	-	1	23.800	5.957.000
12			Hồ trợ đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT2 (2020)	96	-	250,30	2	23.800	11.914.000
12			Đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT2 (2020)	98	522,70	-	1	23.800	12.440.000
12			Hồ trợ đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT2 (2020)	98	-	522,70	2	23.800	24.881.000
13	Võ Thị Bích Hoa	TDP 03	Đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT2 (2020)	93	407,00	-	1	23.800	9.687.000
13			Hồ trợ đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT2 (2020)	93	-	407,00	2	23.800	19.373.000
13			Đất trồng cây hàng năm khác thì trần Phú Thiện VT2 (2020)	94	227,00	-	1	23.800	5.403.000

Phụ lục 03:

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG VÉ CÂY CỐI VÀ HOA MÀU CT: Bờ kè la Sol
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2020 của UBND huyện Phú Thiện)

MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN	Địa Chỉ	Loại cây trồng	Số lượng (cây, bụi, m, m ²)	Đơn giá (Đ/cây, m ² , m)	Thành Tiền (Đồng)
1	Đoàn Ngọc Thọ	TDP 03	Chuối đã có từ 4-5	20	50.000	1.000.000
1			Đu đủ đang cho thu hoạch tốt	10	165.000	1.650.000
1			Huỳnh đàn 4-5 năm	10	220.000	2.200.000
1			Dừa kinh doanh năm 6-16	2	1.004.000	2.008.000
1			Bàng (Phượng vĩ, Gòn, điệp vàng) từ 4-8 năm	2	48.500	97.000
1			Mãng cầu ta trồng 1 năm	2	23.000	46.000
1			Tre (Lồ ô, nứa) từ năm thứ 4 trở đi	2	183.920	368.000
1			Đinh lăng, phát tài trồng > 1 năm	5	95.000	475.000
1			Trứng cá trên 5 năm	3	83.490	250.000
2	Lê Hữu Quân	TDP 03	Chuối đã có từ 4-5	15	50.000	750.000
2			Vú sữa đang thu hoạch tốt	6	707.000	4.242.000
2			Xoài (Nhãn, Vải) KTCB năm 2-3	3	139.000	417.000
2			Mít (me, bồ quân, ô mai) trồng 2-3 năm	10	44.000	440.000
2			Huỳnh đàn trên 5 năm	20	385.000	7.700.000
2			Chanh (Cam, Quýt, bưởi, Mận) KTCB năm 4	10	232.000	2.320.000
2			Keo (Bạch đàn) KTCB 5-6 năm	10	19.278	193.000
2			Bồ đề (Sung, Si, Lộc vừng, sanh) trên 5 năm	15	138.000	2.070.000
2			Đinh lăng, phát tài trồng > 1 năm	20	95.000	1.900.000
2			Chanh (Cam, Quýt, bưởi, Mận) KTCB năm 4	1	232.000	232.000
2			Ôi (Cóc, Khế, Táo) KTCB năm 4	2	77.000	154.000
2			Đinh lăng, phát tài trồng > 1 năm	30	95.000	2.850.000
2			Mai vàng 3-5 năm	10	144.000	1.440.000
2			Mãng cầu ta trồng 1 năm	20	23.000	460.000
2			Bàng (Phượng vĩ, Gòn, điệp vàng) từ 4-8 năm	1	48.500	49.000
2			Tre (Lồ ô, nứa) từ năm thứ 4 trở đi	3	183.920	552.000
2			Xoài (Nhãn, Vải) KTCB năm 4-5	2	188.000	376.000
2			Xoài (Nhãn, Vải) KTCB năm 2-3	3	139.000	417.000
2			Đinh lăng, phát tài trồng > 1 năm	10	95.000	950.000
3	Lê Huy Triều	TDP 03	Mít (me, bồ quân, ô mai) kinh doanh 6-16 năm	20	355.000	7.100.000
3			Vú sữa đang thu hoạch tốt	2	707.000	1.414.000
3			Xoài (Nhãn, Vải) KTCB năm 4-5	4	188.000	752.000
3			Ôi (Cóc, Khế, Táo) KD năm 5-15	3	316.000	948.000
3			Chanh (Cam, Quýt, bưởi, Mận) KD năm 1-5	25	429.000	10.725.000
3			T/ruột (Bơ, M/cầu xiêm) KTCB năm 2-3	8	101.000	808.000
3			Ôi (Cóc, Khế, Táo) KD năm 5-15	8	316.000	2.528.000
3			Ôi (Cóc, Khế, Táo) KD năm 5-15	3	316.000	948.000
3			Mãng cầu ta đang thu hoạch tốt	10	384.000	3.840.000

MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN	Địa Chỉ	Loại cây trồng	Số lượng (cây, bụi, m, m ²)	Đơn giá (Đ/cây, m ² , m)	Thành Tiền (Đồng)
3			Chanh (Cam, Quýt, bưởi, Mận) KD năm 6-16	15	476.000	7.140.000
3			T/ruột (Bơ, M/cầu xiêm) KTCB năm 2-3	10	101.000	1.010.000
3			Keo (Bạch đàn) KTCB 5-6 năm	30	19.278	578.000
3			Thanh long kinh doanh năm 1-5	10	193.000	1.930.000
3			Tre (Lồ ô, nứa) từ năm thứ 4 trở đi	3	183.920	552.000
3			Chuối đã có từ 4-5	50	50.000	2.500.000
3			Chanh (Cam, Quýt, bưởi, Mận) KD năm 6-16	4	476.000	1.904.000
3			Sa nhân, sả, gừng có củ non (mật độ 15.000 bụi/ha) Đvt m2	10	10.333	103.000
3			Đinh lăng, phát tài trồng > 1 năm	50	95.000	4.750.000
3			Dừa có trái non	100	10.000	1.000.000
3			Cà ăn quả đang cho thu hoạch tốt	100	10.000	1.000.000
3			Chanh (Cam, Quýt, bưởi, Mận) KD năm 1-5	8	429.000	3.432.000
3			Chanh (Cam, Quýt, bưởi, Mận) KTCB năm 4	10	232.000	2.320.000
3			Bàng (Phượng vĩ, Gòn, điệp vàng) từ 4-8 năm	1	48.500	49.000
3			Mãng cầu ta đang thu hoạch tốt	8	384.000	3.072.000
3			Cô đang thu hoạch m2	1000	6.923	6.923.000
4	Nguyễn Văn Phúc	TDP 03	Xà cừ 6 năm trở đi	6	24.748	148.000
4			Chanh (Cam, Quýt, bưởi, Mận) KD năm 6-16	1	476.000	476.000
4			Chanh (Cam, Quýt, bưởi, Mận) KD năm 6-16	3	476.000	1.428.000
4			Ôi (Cóc, Khế, Táo) KD năm 5-15	8	316.000	2.528.000
4			Mãng cầu ta đang thu hoạch tốt	7	384.000	2.688.000
4			Chuối đã có từ 4-5	20	50.000	1.000.000
4			Xoài (Nhân, Vải) KTCB năm 4-5	9	188.000	1.692.000
4			Ôi (Cóc, Khế, Táo) KD năm 5-15	4	316.000	1.264.000
4			Huỳnh đàn trôm 5 năm	6	385.000	2.310.000
4			Ớt có trái non (tính m2)	5	10.667	53.000
4			Thanh long kinh doanh năm 1-5	20	193.000	3.860.000
4			T/ruột (Bơ, M/cầu xiêm) KTCB năm 2-3	6	101.000	606.000
4			T/ruột (Bơ, M/cầu xiêm) KTCB năm 2-3	5	101.000	505.000
4			Cây trà đang thu (trụ)	10	73.000	730.000
5	Dương Văn Lợi	TDP 03	Ôi (Cóc, Khế, Táo) KD năm 5-15	18	316.000	5.688.000
5			T/ruột (Bơ, M/cầu xiêm) KTCB năm 2-3	2	101.000	202.000
5			Mãng cầu ta đang thu hoạch tốt	10	384.000	3.840.000
5			Chanh (Cam, Quýt, bưởi, Mận) KD năm 6-16	10	476.000	4.760.000
5			Thanh long kinh doanh năm 1-5	5	193.000	965.000
5			Ôi (Cóc, Khế, Táo) KD năm 5-15	4	316.000	1.264.000
5			Huỳnh đàn 4-5 năm	20	220.000	4.400.000
5			T/ruột (Bơ, M/cầu xiêm) KTCB năm 2-3	4	101.000	404.000

MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN	Địa Chỉ	Loại cây trồng	Số lượng (cây, bụi, m, m ²)	Đơn giá (Đ/cây, m ² , m)	Thành Tiền (Đồng)
			Chuối đã có từ 4-5	2	50.000	100.000
5			Nghệ trồng phân tán	100	11.000	1.100.000
5			Mít (me, bồ quân, ô mai) kinh doanh 6-16 năm	2	355.000	710.000
5			Xoài (Nhân, Vải) KTCB năm 4-5	9	188.000	1.692.000
5			Ôi (Cóc, Khế, Táo) KD năm 5-15	8	316.000	2.528.000
5			Mít (me, bồ quân, ô mai, mỗ) KTCB năm 4	30	75.000	2.250.000
6	Nguyễn Sai	TDP 03	T/ruột (Bơ, M/cầu xiêm) KTCB năm 2-3	1	101.000	101.000
6			Xoài (Nhân, Vải) kinh doanh năm 6-16	10	1.234.000	12.340.000
6			Dừa kinh doanh năm 6-16	4	1.004.000	4.016.000
6			Chanh (Cam, Quýt, bưởi, Mận) KD năm 6-16	1	476.000	476.000
6			Cỏ đang thu hoạch m2	4000	6.923	27.692.000
6			Mít (me, bồ quân, ô mai) kinh doanh 6-16 năm	4	355.000	1.420.000
6				10	45.000	450.000
9	Kpá Yok	TDP 03	Đu đủ trồng mới 1 năm	3	44.000	132.000
9			Mít (me, bồ quân, ô mai) trồng 2-3 năm	17	139.000	2.363.000
9			Xoài (Nhân, Vải) KTCB năm 2-3	3	101.000	303.000
10	Huỳnh Thị Mót	TDP 03	T/ruột (Bơ, M/cầu xiêm) KTCB năm 2-3	12	50.000	600.000
10			Chuối đã có từ 4-5	5	384.000	1.920.000
10			Mãng cầu ta đang thu hoạch tốt	6	10.333	62.000
10			Sa nhân, sả, gừng có củ non (mật độ 15.000 bụi/ha) Đvt m2)	3	95.000	285.000
10			Đinh lăng, phát tài trồng > 1 năm	3	90.000	270.000
10			Đu đủ sắp có trái	1	355.000	355.000
10			Mít (me, bồ quân, ô mai) kinh doanh 6-16 năm	3	1.234.000	3.702.000
10			Xoài (Nhân, Vải) kinh doanh năm 6-16	1	500.000	500.000
10			T/ruột (Bơ, M/cầu xiêm) KD năm 6-16	1	183.920	184.000
10			Tre (Lồ ô, nứa) từ năm thứ 4 trở đi	3	100.000	300.000
10			Chuối có từ 8 cây trở lên	3	432.000	1.296.000
13	Võ Thị Bích Hoa	TDP 03	T/ruột (Bơ, M/cầu xiêm) KD năm 1-5	3	926.000	2.778.000
13			Xoài (Nhân, Vải, Chôm chôm) kinh doanh năm 1-5	5	384.000	1.920.000
13			Mãng cầu ta đang thu hoạch tốt	2	432.000	864.000
13			T/ruột (Bơ, M/cầu xiêm) KD năm 1-5	3	500.000	1.500.000
13			T/ruột (Bơ, M/cầu xiêm) KD năm 6-16	2	1.234.000	2.468.000
13			Xoài (Nhân, Vải) kinh doanh năm 6-16	5	384.000	1.920.000
13			Mãng cầu ta đang thu hoạch tốt	2	500.000	1.000.000
13			T/ruột (Bơ, M/cầu xiêm) KD năm 6-16	13	100.000	1.300.000
13			Chuối có từ 8 cây trở lên	2000	3.334	6.668.000
15	Ksor To	TDP 03	Mi đang có củ (đvt m2)	1000	6.923	6.923.000
15			Cỏ đang thu hoạch m2	25	50.000	1.250.000
15			Chuối đã có từ 4-5			

MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN	Địa Chỉ	Loại cây trồng	Số lượng (cây, bụi, m, m ²)	Đơn giá (Đ/cây, m ² , m)	Thành Tiền (Đồng)
15			Chuối đã có từ 4-5	12	50.000	600.000
15			Chuối có từ 8 cây trở lên	20	100.000	2.000.000
16	Rcom Khom	TDP 03	Ôi (Cóc, Khế, Táo) KTCB năm 4	3	77.000	231.000
16			Mãng cầu ta đang thu hoạch tốt	4	384.000	1.536.000
16			Đu đủ đang cho thu hoạch tốt	4	165.000	660.000
16			Cà ấu quả đang cho thu hoạch tốt	30	10.000	300.000
	11 hộ	Cộng				244.808.000

Phụ lục 04:

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC CT:

Bờ kè la Sol

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2020 của UBND huyện Phú Thiện)

MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN	Địa Chỉ	Loại công trình, vật kiến trúc	Số lượng (m, m ² , m ³)	Đơn giá Đ/(m, m ² , m ³)	Thành Tiền (Đồng)
1	Đoàn Ngọc Thọ	TDP 03	Nền nhà sàn gỗ lạng vừa xi măng Tầng 01 (Nhà vệ sinh trong)	191,4	70.040	13.404.000
1			Tường bao xây gạch không tô trát dài 44m, dày 10cm, cao 2,2m	9,7	1.547.060	14.976.000
1			Tường (móng) chắn đất xây bằng gạch dài 50,6m, dày 20cm, cao 1m	10,1	1.547.060	15.656.000
1			Tường chắn đất xây bằng đá hộc dài 4,6m, dày 30cm, cao 2,2m	2,8	1.100.040	3.036.000
1			Bê tự hoại (1,2x2,5x1,5)	4,5	2.215.736	9.971.000
1			Giếng thăm, hầm rút có xây miệng	2,0	287.370	575.000
1			Nhà sàn khung gỗ, vách ván 60% + vách tôn 40%, sầm gỗ, không đóng trần, mái lợp tôn kẽm Tầng 2	150,5	2.407.522	362.380.000
1			Nhà bếp khung gỗ, vách ván 50%, sàn gỗ, mái lợp ngói	18,0	706.580	12.718.000
1			Chuồng heo tường xây gạch dày 10cm, nền lạng xi măng, mái lợp ngói	38,3	940.699	35.982.000
1			Chuồng bò khung gỗ, nền đất không mái	22,5	112.785	2.538.000
1			Nền sân lạng vừa xi măng (trước)	28,5	70.040	1.998.000
1			Hàng rào ruộng rẫy, trụ gỗ kèm gai, lưới B40 (chỉ tính nhân công tháo dỡ và kèm buộc)	50,0	16.995	850.000
1			Giếng đào đường kính 0,8m, sâu 10m có buy giếng, nắp đáy BTCT	1,0	19.987.150	19.987.000
2	Lê Hữu Quân	TDP 03	Nền nhà sàn lạng vừa xi măng	120,8	84.203	10.173.000
2			Tường bao xây gạch không tô trát dài 62m, dày 10cm, cao 2m	11,5	1.547.060	17.822.000
2			Tường chắn đất xây bằng đá hộc dài 3,5m, dày 30cm, cao 2m	2,1	1.100.040	2.310.000

MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN	Địa Chỉ	Loại công trình, vật kiến trúc	Số lượng (m, m ² , m ³)	Đơn giá Đ/(m, m ² , m ³)	Thành Tiền (Đồng)
2			Bê tơ hoai (1,2x2,5x1,5)	4,5	2.215,736	9.971.000
2			Giếng thăm, hầm rút có xây miệng	2,0	287,370	575.000
2			Nhà sàn khung gỗ, vách ván, sàn gỗ. Không đóng trần, mái lợp tôn kẽm	120,8	2.604,870	314.720.000
2			Nhà xây tô trát sơn tường, nền láng xi măng, mái lợp tôn kẽm (Nhà quán cafe phía sau)	14,3	1.134,848	16.183.000
2			Mái hiện nền láng vữa xi măng, mái lợp tôn kẽm (trước nhà ở)	12,3	505,318	6.190.000
2			Mái hiện nền láng vữa xi măng, mái lợp tôn kẽm (trước)	6,2	505,318	3.133.000
2			Mái che nền đất, cột gỗ, mái lợp tôn kẽm (sau)	10,2	354,320	3.625.000
2			Nền sân láng vữa xi măng (3,5x2)m (trước nhà ở)	7,0	70,040	490.000
2			Nền sân láng vữa xi măng (2,6x7,3)m	19,0	70,040	1.329.000
2			Nền sân láng vữa xi măng (3,5x5)m	17,5	70,040	1.226.000
2			Tường rào xây bằng gạch không tô trát dài 10,9m, cao 2,1m, dày 10cm	2,3	1.547,060	3.541.000
2			Tường chắn đất xây bằng gạch không tô trát dài 25,4m, cao 0,4m, dày 10cm	1,0	1.547,060	1.572.000
2			Giếng đào đường kính 0,8m, sâu 10m có bực giếng, nắp đáy BTCT	1,0	19.987,150	19.987.000
2			Tường xây gạch không tô trát (02 hồ cá kích thước 1,2x2,5x0,8)	1,2	1.547,060	1.832.000
2			Tường tô trát vữa xi măng (02 hồ cá kích thước 1,2x2,5x0,8)	11,8	87,550	1.037.000
2			Nền láng vữa xi măng (02 hồ cá kích thước 1,2x2,5x0,8)	6,0	70,040	420.000
2			Tường xây gạch không tô trát (hồ cá kích thước 2,1x2,8x0,3)	0,3	1.547,060	455.000

MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN	Địa Chỉ	Loại công trình, vật kiến trúc	Số lượng (m, m ² , m ³)	Đơn giá Đ/(m, m ² , m ³)	Thành Tiền (Đồng)
2			Tường tô trát vữa xi măng (hỗ cả kích thước 2,1x2,8x0,3)	5,9	87.550	515.000
2			Nền láng vữa xi măng (hỗ cả kích thước 2,1x2,8x0,3)	5,9	70.040	412.000
2			Tường xây gạch không tô trát (hỗ cả kích thước 1,7x1,4x0,3)	0,2	1.547.060	288.000
2			Tường tô trát vữa xi măng (hỗ cả kích thước 1,7x1,4x0,3)	2,9	87.550	250.000
2			Nền láng vữa xi măng (hỗ cả kích thước 1,7x1,4x0,3)	2,4	70.040	167.000
2			Nhà 01 tầng, tường xây gạch, nền xi măng, tường trát vữa sơn nước 30m, mái lợp tôn (nhà vệ sinh trong)	59,8	955.628	57.147.000
3	Lê Huy Triều	TDP 03	Bê tơ hoai (1,2x2,5x1,5)	4,5	2.215.736	9.971.000
3			Giếng thăm, hầm rút có xây miệng	2,0	287.370	575.000
3			Mái che nền xi măng trụ gỗ mái fibrociment (bếp)	2,3	452.788	1.019.000
3			Nhà xây tam không tô trát, nền láng xi măng, mái lợp tôn kẽm (chăn nuôi heo, gà)	36,0	870.144	31.325.000
3			Chuồng heo tường xây gạch, nền láng xi măng, mái lợp tôn kẽm	24,0	870.144	20.883.000
3			Chuồng heo tường xây gạch, nền láng xi măng, mái lợp ngói	16,5	940.699	15.522.000
3			Chuồng heo vách ván, nền láng xi măng, mái lợp tôn kẽm	16,5	598.430	9.874.000
3			Chuồng bò cột gỗ, vách ván, nền láng xi măng, mái lợp tôn kẽm	12,0	619.030	7.428.000
3			Mái hiên nền láng vữa xi măng, mái lợp tôn kẽm (trước)	23,0	505.318	11.622.000
3			Nền sân láng vữa xi măng (4,5x4,6)	20,7	70.040	1.450.000
3			Nền sân láng vữa xi măng (15x2,3)	34,5	70.040	2.416.000

Phụ lục 07: BẢNG XÁC ĐỊNH HỘ ĐƯỢC GIAO Bờ kè la Soi

MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN	Địa chỉ	Dự kiến vị trí bồi thường bằng đất	Vị trí đất TĐC	Số lô	Diện tích dự kiến	Đơn giá (Đ/m ²)	Thành Tiền (Đồng) (1)	Diện tích đất ở thu hồi	Đơn giá (Đ/m ²)	Giá trị bồi thường về đất ở (Đồng) (2)	Số tiền còn lại thực nhận (Đồng) (2)-(1)
1	Đoàn Ngọc Tho	TDP 02	Khu vực Tổng B (cũ)	-	1	150,0	1.700.000	255.000.000	170,0	2.600.000	442.000.000	187.000.000
2	Lê Hữu Quân	TDP 02	Khu vực Tổng B (cũ)	-	1	150,0	1.700.000	255.000.000	165	2.600.000	429.000.000	174.000.000
3	Lê Huy Triều	TDP 02	Khu vực Chợ Phú Thiện (Lô đất sát nhà ông Nguyễn Ngọc Thanh)	-	1	130,0	2.600.000	338.000.000	165	2.600.000	429.000.000	91.000.000
4	Nguyễn Văn Phúc	TDP 02	Khu vực Chợ Phú Thiện (Lô đất sát nhà ông Nguyễn Văn Hòa)	-	2	240,0	2.600.000	624.000.000	513	2.600.000	1.332.500.000	708.500.000
5	Dương Văn Lợi	TDP 02	-	Khu vực Trăm y tế cũ	1	140,0	900.000	126.000.000	266	2.600.000	691.600.000	565.600.000
6	Nguyễn Sai	TDP 02	-	Khu vực Trăm y tế cũ	1	140,0	900.000	126.000.000	300	350.000	105.000.000	(21.000.000)
8	06 hộ	Cộng	05 hộ bị giải tỏa trắng		7							